



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 12

Ngày 15 tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 07-12-2017- Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND về nâng mức hỗ trợ đối với khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân. 3
- 07-12-2017- Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND về thông qua Quy hoạch phát triển ngành thương mại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. 5
- 07-12-2017- Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động tại các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý và Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế. 28

- 07-12-2017- Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn. 32
- 07-12-2017- Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND quy định về xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực. 34
- 07-12-2017- Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND về số lượng thành viên Đội Quản lý trật tự đô thị, mức lương đối với Lực lượng Cộng tác viên Đội Quản lý trật tự đô thị. 53
- 07-12-2017- Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND về chế độ hỗ trợ thêm đối với cán bộ nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ. 56

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 05-12-2017- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND về công tác quản lý quy hoạch đô thị và giải quyết các dự án chậm triển khai trên địa bàn thành phố. 59
- 07-12-2017- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND về triển khai thực hiện Nghị quyết Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. 64

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về nâng mức hỗ trợ đối với khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU (Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 7425/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về nâng mức hỗ trợ đối với khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân; Báo cáo thẩm tra số 714/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân

dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận nâng mức hỗ trợ đối với khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân, cụ thể:

- Nâng mức khoán hỗ trợ hoạt động của khu phố, ấp từ 1.500.000 đồng/tháng lên mức 2.500.000 đồng/tháng.

- Hỗ trợ mỗi tổ dân phố, tổ nhân dân là 200.000 đồng/tháng (hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó tổ dân phố, tổ nhân dân).

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo tính công khai, minh bạch và kịp thời.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Bãi bỏ nội dung quy định mức khoán hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng tháng đối với khu phố, ấp tại Khoản 3.1, Điều 1, Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về thông qua Quy hoạch phát triển ngành thương mại
Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 24/2008/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-

CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28 ngày 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý và giám sát thực hiện quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

Xét Tờ trình số 7324/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua Quy hoạch phát triển ngành thương mại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 732/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển ngành thương mại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (đính kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sau khi Quy hoạch được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức công bố thông tin và triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định pháp luật.

2. Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch này với Hội đồng nhân dân thành phố vào kỳ họp cuối năm.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện Quy hoạch phát triển ngành thương mại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY HOẠCH

**Phát triển ngành thương mại Thành phố Hồ Chí Minh
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND
ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX)*

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thương mại để phục vụ đời sống Nhân dân tốt hơn, đưa sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo đến với người tiêu dùng; phát triển thương mại để thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh/thành; hướng đến vai trò là trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại quốc tế ở Đông Nam Á.

- Phát triển thương mại gắn kết với du lịch. Hoạt động thương mại được khuyến khích phát triển phù hợp với tính chất, quy mô các điểm du lịch; hệ thống hạ tầng thương mại tạo thành địa điểm tham quan, mua sắm hấp dẫn cho du khách và du khách trở thành khách hàng quan trọng, là giải pháp xuất khẩu tại chỗ của thương mại.

- Phát triển thương mại gắn với phát triển công nghiệp để tạo đầu ra ổn định, mở rộng thị trường sản phẩm công nghiệp Thành phố, trong đó chú trọng sản phẩm có hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao như: công nghệ thông tin, điện tử (vi mạch bán dẫn), viễn thông,...; hình thành chuỗi cung ứng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, hệ thống trung tâm phân phối lớn các mặt hàng chuyên ngành phục vụ sản xuất công nghiệp, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở quy hoạch ngành và ý kiến của Hiệp hội ngành nghề và Hội doanh nghiệp thành phố.

- Phát triển thương mại gắn với phát triển sản xuất nông nghiệp, tập trung mở rộng thị trường cho sản phẩm giá trị gia tăng cao như nông sản canh tác bằng công nghệ cao,...

- Phát triển ngành thương mại theo hướng thương mại dịch vụ, trong đó dịch vụ

phân phối giữ vai trò trung tâm, thúc đẩy phát triển đồng bộ các dịch vụ xúc tiến thương mại, hậu cần (logistics).

- Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại, tiện ích trên cơ sở kết hợp hài hòa với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển giao thông vận tải, các quy hoạch khác liên quan của thành phố và 24 quận, huyện.

- Phát triển ngành thương mại trên cơ sở huy động hợp lý nguồn lực trong và ngoài nước, bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng của thương nhân theo pháp luật.

- Phát triển ngành thương mại trên tinh thần chú trọng bảo vệ môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Giai đoạn từ nay đến năm 2020:

+ Các loại hình phân phối hiện đại phát triển nhanh, kết hợp với mạng lưới chợ được sửa chữa, nâng cấp đồng bộ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng của Nhân dân.

+ Thành phố giữ vững vai trò là trung tâm mua sắm; trung tâm giao dịch, phân phối hàng hóa giữa các tỉnh/thành; cửa ngõ xuất - nhập khẩu chủ lực ở khu vực phía Nam, đầu mối giao thương quốc tế.

- Giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030:

+ Hệ thống phân phối hàng hóa trên địa bàn phát triển, phân bố phù hợp với nhu cầu của từng khu vực dân cư, vận hành thông suốt. Phát huy vai trò trung tâm giao dịch, lưu chuyển hàng hóa giữa các tỉnh/thành phía Nam nói riêng, cả nước nói chung.

+ Thành phố trở thành một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ, tài chính quan trọng ở khu vực Đông Nam Á.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn từ nay đến năm 2020:

+ Đến năm 2020, đóng góp của ngành dịch vụ đạt tối thiểu 58% GRDP, trong đó thương nghiệp bán buôn, bán lẻ chiếm 22 - 24% khu vực dịch vụ.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 8,55% đến 11,53%/năm và tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 7,78% đến 10,88%/năm.

+ Tỷ trọng bán lẻ hàng hóa theo các loại hình phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị...) đến năm 2020 đạt tối thiểu 40%.

+ Phần đầu tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt khoảng 10%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

+ Tốc độ tăng trưởng doanh thu thương mại điện tử của doanh nghiệp trên địa bàn đạt tối thiểu 20%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

+ Phần đầu đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt khoảng 25%/năm, tỷ trọng đóng góp vào GRDP đạt khoảng 9% - 10%, tỷ lệ dịch vụ logistics thuê ngoài khoảng 40%, góp phần kéo giảm chi phí logistics của toàn nền kinh tế so với GDP còn khoảng 20%.

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2021 - 2025 đạt 10,89% đến 14,02%/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11,6% đến 12,52%/năm.

+ Tỷ trọng bán lẻ hàng hóa theo các loại hình phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị,...) đến năm 2025 đạt tối thiểu 50%.

+ Phần đầu tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt khoảng 12%/năm giai đoạn 2021 - 2025.

+ Phần đầu đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt khoảng 20%, tỷ trọng đóng góp vào GRDP đạt trên 10%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50% - 60%, góp phần kéo giảm chi phí logistics của toàn nền kinh tế so với GDP còn khoảng 16% đến dưới 20%.

- Định hướng giai đoạn 2026 - 2030:

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2026 - 2030 đạt 6,82% đến 9,06%/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2026 -

2030 đạt 6,77% đến 9,34%/năm.

+ Tỷ trọng bán lẻ hàng hóa theo các loại hình phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị,...) đến năm 2030 đạt tối thiểu 60%.

+ Phân đầu tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt khoảng 11,5%/năm giai đoạn 2026 - 2030.

+ Phân đầu đến năm 2030, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GRDP đạt khoảng 15%, tỷ lệ dịch vụ logistics thuê ngoài khoảng 65%, góp phần kéo giảm chi phí logistics của toàn nền kinh tế so với GDP còn khoảng 15% - 17%.

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Bán buôn - bán lẻ

3.1.1. Mạng lưới chợ

- Đối với chợ bán lẻ tổng hợp khu vực nội thành:

+ Không tăng thêm số lượng chợ ở khu vực nội thành cũ gồm 13 quận: 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình và Tân Phú. Việc xây dựng chợ mới (nếu có) chỉ để phục vụ công tác giải tỏa, di dời các chợ hiện hữu.

+ Hạn chế xây dựng chợ mới ở khu vực nội thành phát triển gồm 6 quận: 2, 7, 9, 12, Thủ Đức và Bình Tân. Việc xây dựng chợ mới chỉ thực hiện khi có nhu cầu thật sự của Nhân dân.

+ Sửa chữa, nâng cấp các chợ hiện hữu. Tập trung duy tu, bảo tồn những chợ có giá trị lịch sử, văn hóa như chợ Bến Thành, Bình Tây, Bà Chiểu, An Đông... để đáp ứng nhu cầu trao đổi mua bán của người dân, kết hợp phát triển du lịch.

+ Rà soát, lựa chọn các chợ hoạt động không hiệu quả, có diện tích xây dựng từ 800 - 1.000 m² trở lên để nâng cấp, chuyển đổi công năng thành các loại hình phân phối hiện đại phù hợp dựa trên nguồn vốn xã hội hóa.

- Đối với chợ bán lẻ tổng hợp khu vực ngoại thành gồm các huyện Hóc Môn, Nhà Bè, Củ Chi, Bình Chánh và Cần Giờ:

+ Sửa chữa, nâng cấp các chợ hiện hữu.

+ Xem xét xây dựng mới chợ hạng III để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của Nhân dân. Xem xét xây dựng mới chợ hạng I hoặc hạng II ở khu vực trung tâm của huyện, làm hạt nhân của mạng lưới chợ dân sinh phục vụ các xã, cụm dân cư.

- Đối với chợ bán buôn:

+ Đối với 03 chợ đầu mối bán buôn nông sản thực phẩm Bình Điền, Thủ Đức, Hóc Môn: Hoàn thiện công năng, từng bước nâng cấp thành các trung tâm bán buôn, xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm và địa điểm tham quan, mua sắm du lịch của khu vực phía Nam.

+ Đối với chợ bán buôn các mặt hàng khác: Duy tu, nâng cấp nhằm củng cố vai trò đầu mối bán buôn và địa điểm tham quan, mua sắm du lịch đối với thành phố và các tỉnh phía Nam.

3.1.2. Siêu thị

- Khu vực nội thành cũ:

+ Giữ nguyên hoặc nâng cấp các siêu thị hiện hữu;

+ Ưu tiên phát triển siêu thị vừa và nhỏ (hạng II, III) để tránh ùn tắc giao thông;

+ Khuyến khích chuyển đổi công năng các chợ cũ, hoạt động không hiệu quả thành siêu thị.

- Khu vực nội thành phát triển: Khu vực này sẽ phát triển các khu đô thị mới, hiện đại nên định hướng phát triển siêu thị như sau:

+ Phát triển đại siêu thị, siêu thị hạng I ở những vị trí giao thông thuận lợi như khu vực cửa ngõ thành phố, các tuyến đường vành đai, các khu đô thị có quy mô lớn.

+ Phát triển siêu thị hạng II hoặc hạng III phù hợp với quy mô dân số của các khu dân cư (còn lại).

- Khu vực ngoại thành:

+ Phát triển siêu thị hạng I trong các khu đô thị mới Tây Bắc và khu đô thị Hiệp Phước.

+ Phát triển siêu thị hạng II ở khu vực trung tâm các huyện.

+ Phát triển siêu thị hạng II hoặc hạng III phù hợp với quy mô dân số của các khu dân cư, cụm dân cư.

- Khuyến khích phát triển siêu thị tại các khu đô thị mới (Khu đô thị mới Thủ Thiêm; Khu đô thị Bình Quới - Thanh Đa; Khu đô thị Tây Bắc; Khu đô thị cảng Hiệp Phước; Khu đô thị du lịch biển Cần Giờ; Khu thương mại ngầm), khu vực kết nối các

tuyến giao thông, khu vực nhà ga các tuyến đường sắt đô thị (metro).

3.1.3. Trung tâm thương mại

- Khu vực nội thành cũ: Phát triển các trung tâm thương mại mang tầm khu vực Đông Nam Á.

- Khu vực nội thành phát triển: Phát triển các trung tâm thương mại có quy mô phù hợp với khu dân cư. Phát triển trung tâm thương mại quy mô lớn, tầm quốc tế tại khu đô thị mới Thủ Thiêm.

- Khu vực ngoại thành: Phát triển trung tâm thương mại có quy mô phù hợp với khu dân cư.

- Khuyến khích phát triển Trung tâm thương mại tại các khu đô thị mới (Khu đô thị mới Thủ Thiêm; Khu đô thị Bình Quới - Thanh Đa; Khu đô thị Tây Bắc; Khu đô thị cảng Hiệp Phước; Khu đô thị du lịch biển Cần Giờ; Khu thương mại ngầm), khu vực kết nối các tuyến giao thông, khu vực cửa ngõ thành phố và khu vực nhà ga các tuyến đường sắt đô thị (metro).

3.1.4. Cửa hàng bán lẻ

+ Khuyến khích nâng cấp, sáp nhập cửa hàng tạp hóa vào các chuỗi cửa hàng tiện lợi theo phương thức nhượng quyền thương mại để vừa hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, vừa cải tiến phương thức kinh doanh.

+ Khuyến khích phát triển cửa hàng chuyên doanh tập trung thành các tuyến đường chuyên doanh từng nhóm sản phẩm, vừa tạo thành nét đặc trưng, lợi thế kinh doanh cho các khu vực khác nhau trên địa bàn, vừa thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước chuyên ngành.

+ Khuyến khích phát triển cửa hàng tiện lợi tại các chung cư, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kết nối các tuyến giao thông, khu vực nhà ga các tuyến đường sắt đô thị (metro).

+ Khuyến khích hình thành các chuỗi cửa hàng có thương hiệu theo phương thức nhượng quyền kinh doanh.

3.1.5. Thương mại điện tử

- Khuyến khích phát triển các hình thức mua sắm hiện đại, thông minh; đẩy mạnh thương mại điện tử trên thiết bị di động (mobile commerce) theo hướng đáp

ứng nhu cầu mua sắm của từng cá nhân.

- Khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử theo hướng kết hợp chặt chẽ, đan xen với các loại hình phân phối hiện hữu nêu trên (có địa điểm bán hàng cụ thể - offline) để tạo thành phương thức phân phối đa kênh.

- Khuyến khích phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử, góp phần đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp của doanh nghiệp trẻ trên địa bàn thành phố.

3.2. Xuất nhập khẩu

3.2.1. Xuất khẩu

Tiếp tục phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu trên cơ sở tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Về sản phẩm: Chọn lọc để có chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển xuất khẩu những mặt hàng thành phố có lợi thế cạnh tranh so với các tỉnh/thành trong nước nói riêng, so với khu vực Đông Nam Á nói chung. Tập trung xuất khẩu sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện với môi trường như: vi mạch bán dẫn, phần mềm công nghệ thông tin, sản phẩm nội dung số,...

- Về thị trường:

+ Tận dụng tốt cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường đã ký FTA.

+ Tổ chức xây dựng và từng bước phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam tại thị trường nước ngoài. Khuyến khích hoạt động của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong tổ chức phân phối hàng hóa Việt Nam vào hệ thống phân phối tại nước nhập khẩu.

- Khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: Tư vấn pháp lý, tài chính, bảo hiểm, hội chợ, triển lãm, logistics... để vừa phục vụ doanh nghiệp trên địa bàn, vừa phục vụ doanh nghiệp các tỉnh/thành và thương nhân quốc tế.

3.2.2. Nhập khẩu

Phát triển sản xuất nguyên, nhiên, vật liệu, phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng trong nước.

- Về sản phẩm: Cần đáp ứng yêu cầu nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ cao phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất trong nước và tiết kiệm năng lượng, vật tư; định hướng nhập khẩu ổn định cho các ngành sản xuất sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu mà khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả hoặc có tác động xấu đến môi trường.

- Về thị trường: Tích cực đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, nhất là thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất những sản phẩm thành phố có lợi thế cạnh tranh quốc tế.

3.3. Hội chợ triển lãm thương mại

Nâng cao chất lượng tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trên địa bàn, đưa Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm xúc tiến thương mại của khu vực phía Nam nói riêng, cả nước nói chung; là đầu mối trung bày, giới thiệu hàng hóa, kết nối giao thương giữa các tỉnh/thành trong cả nước và giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân quốc tế.

Phát triển hạ tầng trung tâm hội chợ, triển lãm thương mại theo hướng:

+ Thành lập thêm các Trung tâm hội chợ, triển lãm quốc tế có quy mô lớn ở Thủ Thiêm (Quận 2), Hiệp Phước (huyện Nhà Bè),...

+ Tiếp tục tận dụng khuôn viên các trung tâm văn hóa, thể dục thể thao,... khu vực nội thành để tổ chức các hội chợ, phiên chợ, triển lãm thương mại quy mô nhỏ.

3.4. Hậu cần (logistics) - Chuỗi cung ứng

Phát triển logistics sẽ giúp thành phố nâng cao vai trò trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hóa, cửa ngõ xuất - nhập khẩu trọng yếu của cả nước và có vị thế ngày càng quan trọng trong mạng lưới phân phối hàng hóa quốc tế ở khu vực Đông Nam Á. Thành phố khuyến khích phát triển logistics theo hướng:

- Sớm hình thành và phát triển nhanh thị trường dịch vụ logistics trọn gói 3PL dựa trên nền tảng: (1) Hạ tầng bến cảng, kho bãi, giao thông được kết nối tối ưu; (2) Môi trường pháp lý, công tác quản lý nhà nước (về logistics) minh bạch, hiệu quả; (3) Cộng đồng doanh nghiệp logistics chuyên nghiệp, có nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại, đủ sức cung cấp dịch vụ logistics trọn gói 3PL với giá

thành cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, phân phối (bán buôn, bán lẻ).

- Hình thành mạng lưới trung tâm logistics (trung tâm phân phối hàng hóa) để trung chuyển, cung cấp hàng hoá cho các chuỗi phân phối trong nội thành (siêu thị, cửa hàng bán lẻ...).

- Phát triển các trung tâm logistics phục vụ trung chuyển hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh/thành, hàng hóa xuất - nhập khẩu thông qua địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gắn với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng đường sông, cảng biển.

- Định hướng phát triển e-logistics, có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng kỹ thuật hiện đại trong quản trị logistics; xác định các điều kiện hỗ trợ phát triển nhà cung cấp dịch vụ logistics với hiệu suất và hiệu quả hoạt động cao.

4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

- Kế hoạch Phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ nay đến năm 2020.

- Chương trình Nâng cấp, sửa chữa mạng lưới chợ truyền thống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

- Đề án Nâng cao hiệu quả công tác quản lý hệ thống phân phối.

- Chương trình Hợp tác thương mại giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh/thành Đông - Tây Nam bộ.

- Chương trình Bình ổn thị trường.

- Đề án Phát triển xuất khẩu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Đề án Phát triển ngành logistics trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch Phát triển thương mại điện tử trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

5. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

5.1. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng ngành thương mại

5.1.1. Mạng lưới chợ

- Xây dựng, hoàn thiện các công trình phụ trợ (bãi xe, nhà vệ sinh, kho hàng...) và nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất - hạ tầng chợ đã xuống cấp, đồng thời phát huy hết công suất hoạt động của các chợ hiện hữu.

- Hoàn thiện căn cứ pháp lý về việc thuê và sử dụng điểm kinh doanh tại chợ.

- Tiếp tục cải thiện chất lượng dịch vụ mua bán ở chợ theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, nguồn gốc xuất xứ, giá cả rõ ràng để nâng cao sức cạnh tranh với các loại hình phân phối khác.

- Xây dựng chính sách kết hợp giữa ngân sách nhà nước và vốn xã hội hóa: huy động từ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong chợ,... để có nguồn vốn đáp ứng nhu cầu xây dựng, nâng cấp, sửa chữa chợ.

- Rà soát, xây dựng phương án chuyển đổi công năng một phần hoặc toàn bộ chợ đối với những chợ hoạt động không hiệu quả.

- Rà soát, đổi mới công tác quản lý chợ theo hướng:

+ Chuyển dần mô hình Ban Quản lý chợ sang mô hình Công ty Quản lý và kinh doanh chợ và Hợp tác xã Quản lý Chợ;

+ Đối với chợ do nhà nước quản lý (thông qua Ban Quản lý chợ): khẩn trương hoàn thiện, triển khai cơ chế đấu thầu phù hợp để tìm kiếm, lựa chọn những đơn vị có năng lực kinh doanh, khai thác và quản lý chợ phù hợp thuộc các thành phần kinh tế;

+ Đối với chợ do ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng mới: chủ động triển khai cơ chế đấu thầu phù hợp để lựa chọn đơn vị khai thác và quản lý chợ sau khi chợ được xây dựng xong.

5.1.2. Siêu thị và trung tâm thương mại

- Thiết lập môi trường pháp lý thuận lợi giúp các doanh nghiệp bán lẻ cạnh tranh lành mạnh, có điều kiện phát triển nhanh chóng để đến năm 2025 - 2030 hình thành được tối thiểu 05 tập đoàn bán lẻ hàng đầu của Việt Nam.

- Xây dựng, triển khai Kế hoạch Phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ nay đến năm 2020 trên cơ sở cân đối hài hòa nhu cầu phát triển và tính khả thi của dự án cụ thể. Theo đó, bên cạnh các tiêu chí mang tính định hướng về địa điểm thành lập siêu thị, trung tâm thương mại, các

sở - ngành chức năng và Ủy ban nhân dân quận - huyện phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích dữ liệu cơ bản phục vụ công tác kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) theo các cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia, cụ thể gồm:

+ Số lượng, quy mô, phạm vi kinh doanh, nhóm hàng kinh doanh chủ yếu của các loại hình bán lẻ trên từng quận - huyện, phường - xã - thị trấn, gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hóa. Đây là căn cứ cơ bản xác định nguồn cung hàng hóa (theo từng nhóm hàng) trên địa bàn cần xem xét.

+ Quy mô dân cư phân chia theo trong độ tuổi lao động và ngoài tuổi lao động, tỷ lệ gia tăng dân số dự kiến trong 05 năm trên từng quận - huyện, phường - xã - thị trấn; mức thu nhập bình quân (nếu có). Đây là căn cứ cơ bản xác định nhu cầu, khả năng tiêu dùng trên địa bàn.

+ Thực trạng, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông của từng quận - huyện, phường - xã - thị trấn. Đây là cơ sở xem xét mức độ ảnh hưởng đến tình hình giao thông của dự án đang xem xét.

5.1.3. Cửa hàng bán lẻ

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các chuỗi cửa hàng bán lẻ hiện đại, kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tiện lợi) hoặc chuyên doanh lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu, phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân tại các khu vực vùng ven, ngoại thành, khu công nghiệp, khu chế xuất, các chung cư xây mới để thay thế, đẩy lùi các điểm kinh doanh tự phát.

- Khuyến khích các hộ kinh doanh bán lẻ ở các mặt tiền đường nhưng chưa hiệu quả chuyển đổi sang các mô hình cửa hàng bán lẻ hiện đại (nêu trên).

- Khuyến khích sáp nhập hoặc nâng cấp cửa hàng tạp hóa theo mô hình các chuỗi cửa hàng bán lẻ hiện đại

5.1.4. Trung tâm hội chợ, triển lãm thương mại

a) Trung tâm hội chợ, triển lãm quy mô lớn

- Rà soát quỹ đất ở khu vực nội thành phát triển hoặc ngoại thành, có thể xây dựng trung tâm hội chợ, triển lãm với sức chứa tối thiểu 1.000 gian hàng tiêu chuẩn để khuyến khích, mời gọi đầu tư. Từ nay đến 2020 tập trung triển khai:

+ Mở rộng Trung tâm Hội chợ Triển lãm Sài Gòn (SECC) ở khu Phú Mỹ Hưng, Quận 7 (tổng diện tích 11,8 ha, mới hoạt động giai đoạn I khoảng 3 ha);

+ Xây dựng Trung tâm Hội chợ, triển lãm quốc tế ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Quận 2 (tổng diện tích 8,3 ha);

+ Xác định địa điểm, kêu gọi đầu tư xây dựng Khu phức hợp Trung tâm Hội chợ, triển lãm quốc tế (loại A - quy mô tối thiểu 30 ha) ở Khu đô thị cảng Hiệp Phước, huyện Nhà Bè hoặc các khu vực khác phù hợp.

- Kết hợp nguồn vốn xã hội hóa đầu tư xây dựng trung tâm hội chợ, triển lãm thương mại và một phần ngân sách hỗ trợ để phát triển hạ tầng giao thông.

b) Đối với hội chợ, triển lãm thương mại quy mô nhỏ

Để phục vụ nhu cầu giới thiệu sản phẩm tiêu dùng cho Nhân dân thành phố, các địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại quy mô nhỏ, yêu cầu: (1) bố trí 50 - 150 gian hàng tiêu chuẩn; (2) Hạ tầng, trang thiết bị phù hợp, bố trí các phân khu phụ trợ cơ bản: giữ xe, vệ sinh, ăn uống. Giải pháp thực hiện: rà soát mặt bằng các công trình văn hóa, xã hội, thể dục thể thao do nhà nước quản lý tại các quận - huyện, có diện tích phù hợp, có sẵn hạ tầng cơ bản: điện, nước, phòng cháy chữa cháy, giữ xe,... để tổ chức hội chợ, phiên chợ, triển lãm thương mại quy mô nhỏ, phục vụ người dân trong khu vực.

5.1.5. Hạ tầng logistics

- Hình thành mạng lưới trung tâm phân phối hàng hóa để làm nơi tập trung, lưu trữ, cung cấp hàng hóa cho các chuỗi phân phối hoạt động trong nội thành (siêu thị, cửa hàng bán lẻ,...). Những trung tâm này được đặt tại các khu vực đầu mối giao thông như sân bay, bến cảng, ga đường sắt hoặc trên các tuyến đường lớn ở khu vực vùng ven, ngoại thành,... phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành liên quan và có đủ quỹ đất để thực hiện.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm phục vụ cho hoạt động logistic, kêu gọi đầu tư các trung tâm logistics phục vụ trung chuyển hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh/thành, hàng hóa xuất - nhập khẩu thông qua địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển các trung tâm logistics phục vụ trung chuyển hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh/thành, hàng hóa xuất - nhập khẩu thông qua địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, được đặt tại các cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, khu vực đầu mối giao thông liên tỉnh, cụ thể:

+ Hai (02) trung tâm logistics quy mô lớn đặt tại khu vực phía Bắc và phía Nam thành phố. Quy mô mỗi trung tâm đến năm 2020 đạt tối thiểu 40 ha và đến năm 2030 là trên 70 ha. Phạm vi phục vụ chủ yếu gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận phía Bắc, phía Nam thành phố; kết nối với các cảng cạn, cảng biển, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, khu chế xuất,...

+ Một (01) trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Long Thành hoặc trên tuyến đường kết nối trực tiếp đến cảng hàng không với quy mô tối thiểu 3 - 4 ha (giai đoạn I) và 7 - 8 ha (giai đoạn II).

5.2. Nhóm giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ thương mại

- Dịch vụ logistics

+ Thành lập Ban Chỉ đạo Logistics Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò là đầu mối xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược tổng thể phát triển ngành logistics trên địa bàn, kế hoạch phát triển các trung tâm logistics, hệ thống cảng cụ thể,... Dự kiến thành phần Ban Chỉ đạo gồm: Sở Công thương, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Cục Hải quan và các sở - ngành khác liên quan.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án Phát triển ngành logistics trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm phục vụ cho hoạt động logistics, kêu gọi đầu tư các trung tâm logistics phục vụ trung chuyển hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh/thành, hàng hóa xuất - nhập khẩu thông qua địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

+ Khuyến khích, mời gọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng, kinh doanh các trung tâm hội chợ, triển lãm thương mại quy mô lớn.

+ Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

5.3. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành thương mại

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chợ, nghiệp vụ về an toàn thực phẩm, chống hàng gian, hàng giả, phòng cháy chữa cháy,... phù hợp với trình độ, điều kiện thực tiễn của cán bộ, nhân viên quản lý chợ.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bán lẻ thông qua bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, phát triển mạng lưới bán lẻ. Tập huấn nghiệp vụ, phổ biến pháp luật thương mại cho đội ngũ quản lý và nhân viên bán hàng tại các siêu thị, trung tâm thương mại, tiểu thương các chợ theo hướng kết hợp giữa lý thuyết với tham quan, học tập kinh nghiệm thực tế.

Đẩy mạnh hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể về các giải pháp ứng dụng thương mại điện tử phù hợp như: phần mềm quản lý hàng hóa, thu - chi dành cho cửa hàng bán lẻ; giải pháp xây dựng, kết nối website bán hàng với chuỗi cửa hàng sẵn có; giải pháp bán hàng trên mạng xã hội, sàn giao dịch thương mại điện tử,...

Hướng dẫn thủ tục pháp lý để khuyến khích các hộ kinh doanh, các cá nhân mạnh dạn thành lập doanh nghiệp phân phối ở các cấp độ, quy mô khác nhau.

Gắn kết các nội dung trên vào chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của thành phố.

5.4. Nhóm giải pháp về vốn

a) Đối với mạng lưới chợ

Nguồn kinh phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng chợ bao gồm:

- Ngân sách nhà nước;
- Nguồn vốn từ các thành phần kinh tế;
- Vận động thương nhân đóng góp.

Theo đó khuyến khích nguồn vốn xã hội hóa từ các thành phần kinh tế, thương nhân kinh doanh tại chợ. Ngân sách nhà nước ưu tiên hỗ trợ đối với các chợ do Nhà nước đầu tư nhưng khó thu hút nguồn vốn xã hội hóa.

b) Đối với siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng bán lẻ

Kinh phí thực hiện các dự án phát triển siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng bán lẻ được huy động từ nguồn xã hội hóa.

c) Đối với các dịch vụ hỗ trợ thương mại

Kinh phí thực hiện các dự án xây dựng trung tâm logistics, trung tâm hội chợ, triển lãm được huy động từ nguồn xã hội hóa.

5.5. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

a) Nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm trong hệ thống phân phối

- Đối với mạng lưới chợ

+ Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng mạng lưới chợ trên cơ sở đáp ứng các tiêu chí về đảm bảo an toàn thực phẩm.

+ Nâng cao chất lượng thực phẩm kinh doanh tại chợ: Từng bước xây dựng được nguồn cung cấp thực phẩm an toàn, truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ để đưa vào các chợ. Trước mắt tập trung vào các nhóm thực phẩm thiết yếu (thịt heo, rau củ,...) phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của Nhân dân.

+ Cải thiện chất lượng phục vụ tại chợ thông qua: Tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm cho thương nhân, tổ chức khám sức khỏe định kỳ,...

- Đối với kênh phân phối hiện đại

+ Khuyến khích doanh nghiệp phân phối tiến hành sàng lọc, kinh doanh thực phẩm an toàn, hỗ trợ nâng cao thương hiệu, thị phần cho nông sản thực phẩm chất lượng cao, đáp ứng xu thế hội nhập và phát triển trong giai đoạn tới.

+ Ưu tiên giới thiệu, kết nối các sản phẩm thực phẩm đã được cơ quan quản lý có thẩm quyền, các tổ chức đánh giá uy tín chứng nhận an toàn (VietGap, GlobalGap, “Chuỗi thực phẩm an toàn”,...), đảm bảo chất lượng, truy xuất được nguồn gốc vào các kênh phân phối hiện đại của thành phố.

b) Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường

- Đối với mạng lưới chợ

+ Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý chợ nhằm chủ động phòng ngừa, xử lý kịp thời những vi phạm trong đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa chợ; công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, bảo vệ an ninh trật tự.

+ Thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm minh hành vi buôn bán hàng giả, hàng không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không rõ nguồn gốc xuất xứ của thương nhân các chợ.

- Đối với siêu thị, trung tâm thương mại

+ Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với các cơ quan chức năng để xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật thương mại đối với các doanh nghiệp phân

phối, trong đó chú trọng các quy định về ghi nhãn hàng hóa, niêm yết giá bán, thực hiện khuyến mãi, quảng cáo, đo lường và an toàn thực phẩm.

+ Xử lý kịp thời những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường, độc quyền của các doanh nghiệp bán lẻ có quy mô lớn nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp sản xuất và phân phối có liên quan, cũng như bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- Đối với hội chợ, triển lãm thương mại

+ Tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thương mại đối với tất cả hội chợ, triển lãm thương mại được tổ chức trên địa bàn nhằm phát hiện và xử lý kịp thời vi phạm về kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, hàng giả, hàng kém chất lượng,...

+ Sau khi nghiên cứu, xác định những điều kiện cần thiết tối thiểu đối với địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại quy mô nhỏ (dưới 150 gian hàng tiêu chuẩn), ngừng cấp phép tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở những địa điểm dễ gây ùn tắc giao thông, không đủ hạ tầng cơ bản: Điện, nước, phòng cháy chữa cháy, giữ xe,...

- Thương mại điện tử

+ Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về thương mại điện tử, trang bị phương tiện, phần mềm chuyên dụng cho Chi cục Quản lý thị trường, Thanh tra Sở Công thương để có đủ năng lực phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại điện tử nói riêng, vi phạm pháp luật thương mại nói chung; tạo chỗ dựa, niềm tin giúp người tiêu dùng và doanh nghiệp mạnh dạn ứng dụng thương mại điện tử.

+ Xem xét kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự chuyên trách thực thi quản lý nhà nước về thương mại điện tử trên địa bàn để có đủ năng lực theo dõi, kiểm soát tình hình giao dịch thương mại điện tử, từ đó có căn cứ thực tiễn để tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình khuyến khích phát triển thương mại điện tử nói riêng, công tác quản lý nhà nước về thương mại điện tử nói chung.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng thông tin ngành thương mại

+ Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật thương mại định kỳ hàng năm; tổ chức đánh giá, đúc kết kinh nghiệm triển khai nhằm đảm bảo doanh nghiệp và người dân được tiếp cận thông tin đầy đủ, chính thống.

+ Nâng cao chất lượng thu thập, cung cấp thông tin chuyên ngành thương mại cho 03 nhóm đối tượng:

➤ Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Chủ động khảo sát, thu thập thông tin theo nhu cầu quản lý thực tiễn để có nguồn dữ liệu tin cậy, phục vụ tốt công tác xây dựng, triển khai, đánh giá kết quả các chương trình, kế hoạch phát triển ngành.

➤ Đối với doanh nghiệp: Nâng cao chất lượng thông tin cung cấp cho doanh nghiệp theo hướng: vừa chuyên sâu - vừa cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tiễn như: thông tin chọn lọc trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương dành cho doanh nghiệp ngành may, doanh nghiệp sản xuất nông sản,...

➤ Đối với người tiêu dùng: Thông tin phải chính xác, tránh gây hoang mang, ngộ nhận cho Nhân dân. Tập trung hướng dẫn Nhân dân cách thức tự bảo vệ mình khi mua hàng, biết thông tin cơ quan có thẩm quyền để liên hệ khi cần thiết.

- Trên tinh thần phát huy nguồn lực xã hội trong phát triển ngành thương mại, cần cung cấp đầy đủ, rộng rãi thông tin về quy hoạch định hướng phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại; thông tin về các chợ hoạt động không hiệu quả cần chuyển đổi công năng; thông tin mời thầu khai thác và quản lý chợ,...

- Xây dựng cổng thông tin logistics để giúp các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, doanh nghiệp phân phối, sản xuất có điều kiện tìm hiểu, hợp tác với cộng đồng doanh nghiệp logistics.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính

+ Đẩy mạnh việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến. Phần đầu nâng mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4.

+ Nâng cấp cổng thông tin của các sở - ban - ngành nhằm tăng cường các kênh thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Thành phố; đồng thời tạo sự kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức, cá nhân.

- Tăng cường kết nối doanh nghiệp

+ Tổ chức các hội nghị kết nối doanh nghiệp sản xuất với doanh nghiệp sản xuất, kết nối doanh nghiệp sản xuất với nhà phân phối và kết nối doanh nghiệp thành phố với doanh nghiệp địa phương khác trong nước và doanh nghiệp nước ngoài nhằm thúc đẩy hình thành các mối quan hệ hợp tác kinh doanh.

+ Thúc đẩy kết nối giữa các doanh nghiệp phân phối trên địa bàn với nhau, giữa

doanh nghiệp phân phối truyền thống (offline) với doanh nghiệp thương mại điện tử (online); kết nối giữa doanh nghiệp phân phối thành phố với các doanh nghiệp sản xuất trong cả nước, nhất là doanh nghiệp các tỉnh phía Nam. Phương thức thực hiện: nghiên cứu xây dựng, triển khai một số chương trình như: Kết nối cung - cầu thực phẩm an toàn, kết nối cung - cầu đặc sản Việt Nam, tháng khuyến mại (cả trực tuyến và truyền thống),... nhằm tạo điều kiện giao lưu, hợp tác trong cộng đồng doanh nghiệp, từ đó tạo thành sức mạnh tổng thể trong cạnh tranh quốc tế.

+ Cơ quan nhà nước hỗ trợ quảng bá, giới thiệu, mời gọi doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại quan trọng, đáp ứng tiêu chí: (1) Quy mô từ 400 gian hàng trở lên; (2) Triển lãm chuyên ngành thuộc các ngành công nghiệp trọng yếu của thành phố, các sản phẩm thuộc danh mục bình ổn thị trường, sản phẩm có tính đặc trưng, đặc sản của các vùng miền trên cả nước,...

+ Định kỳ hàng năm tổ chức hội chợ, triển lãm chuyên ngành đối với các nông sản đặc trưng của Việt Nam có lợi thế trên thị trường quốc tế như: cà phê, gạo, hạt điều, hạt tiêu,... để hướng đến trở thành sự kiện có quy mô lớn trong chuỗi hội chợ nông sản khu vực Đông Nam Á và quốc tế như: chuỗi hội chợ International Cafe Show, Seafood Expo,... Bên cạnh đó, tổ chức các đoàn tham dự hội chợ, triển lãm để tiếp cận, mở rộng thị trường cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thành phố.

+ Tổ chức thực hiện Chương trình Liên kết hàng Việt vào hệ thống phân phối.

- Giải pháp liên kết, hợp tác thương mại giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh, thành.

Triển khai Thỏa thuận hợp tác ngành Công Thương giai đoạn 2016 - 2020 giữa Thành phố Hồ Chí Minh với 20 tỉnh, thành Đông - Tây - Nam bộ, nội dung chủ yếu gồm:

+ Phối hợp thực hiện Chương trình Bình ổn thị trường; kịp thời cập nhật, chia sẻ thông tin thị trường, điều phối hàng hóa, phối hợp xử lý biến động thị trường (nếu có).

+ Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp các bên đầu tư, liên kết đầu tư sản xuất, kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối, xây dựng vùng nguyên liệu, tạo nguồn hàng bình ổn thị trường.

+ Phối hợp thực hiện các hoạt động kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, ưu tiên hàng nông sản, đặc sản đạt tiêu chuẩn an toàn thực

phẩm, được nuôi trồng theo quy trình VietGap, GlobalGap; hướng đến xây dựng thương hiệu đối với các mặt hàng nông sản, đặc sản ở từng địa phương, vùng, miền; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống phân phối phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

+ Phối hợp xây dựng các chuỗi thực phẩm an toàn, liên kết lưu thông hàng hóa xuyên suốt từ sản xuất, nuôi trồng đến phân phối tận tay người tiêu dùng.

+ Tăng cường phối hợp, liên kết kiểm tra, kiểm soát hàng hóa lưu thông giữa các địa phương, chống buôn lậu và gian lận thương mại, đảm bảo an toàn thực phẩm, thúc đẩy hoạt động sơ chế tại nguồn.

+ Liên kết hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý ngành thương mại, ứng dụng Thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 được thể hiện tập trung vào 5 nhóm giải pháp như sau:

- Nhóm giải pháp về đầu tư và phát triển: Tăng cường công tác phát triển quỹ đất; đẩy mạnh công tác đấu thầu dự án để chọn nhà thầu có năng lực; lập kế hoạch thu tiền các dự án đã giao đất nhưng chưa thu tiền, cho phép nhà đầu tư nộp tiền sử dụng đất nhiều đợt; sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư cho các dự án; phát triển giao thông gắn với kế hoạch đô thị hóa; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành khu đô thị mới Thủ Thiêm; nhanh chóng hình thành 4 trung tâm chính phía Đông, phía Nam, Tây Nam, Tây Bắc và 2 trung tâm hỗn hợp ở Hóc Môn và Nhà Bè.

- Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách: Kiến nghị điều chỉnh các khoản thu liên quan đến đất đai chưa phù hợp; điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, giảm dần khiếu nại của người dân; xây dựng cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư hạ tầng; rà soát và điều chỉnh các chính sách về xã hội hóa nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục, văn hóa; đề xuất chính sách quản lý đất đai phù hợp với mô hình chính quyền đô thị trong tương lai.

- Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện: Cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; tiến hành ngay công tác lập quy hoạch các công trình

ngầm; chọn những nhà đầu tư có năng lực để đầu tư những dự án lớn; công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; nhà nước chủ động nắm giữ nhiều quỹ đất để duy trì mặt bằng giá đất ở mức hợp lý; tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao đồng thời nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường.

- Nhóm giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Nghiêm cấm việc san lấp sông rạch không theo quy hoạch; phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp và tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho đô thị; các cơ sở sản xuất phải được bố trí vào các khu, cụm công nghiệp để đảm bảo vệ sinh môi trường; tiếp tục hợp tác với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm áp lực về đất đai cho thành phố.

- Nhóm giải pháp bảo vệ quỹ đất nông nghiệp: Bảo vệ nghiêm ngặt đối với đất rừng, đất nông nghiệp và đặc biệt là đất trồng lúa theo quy hoạch; tập trung và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ kỹ thuật để chuyển đổi cơ cấu cây trồng có năng suất thấp sang các loại hình có hiệu quả cao hơn; đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi tại các khu vực đất nông nghiệp tập trung.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 21/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động tại các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý và Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU (Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 7273/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động tại các Cơ sở xã hội, Cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý và Bệnh viện Nhân ái thuộc Sở Y tế; Báo cáo thẩm tra số 700/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nay điều chỉnh, bổ sung một số chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý và Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế như sau:

1. Nâng mức trợ cấp độc hại, lây nhiễm cao tại khoản 1.2 Điều 1 Quyết định số 99/2001/QĐ-UB ngày 31 tháng 10 năm 2001 của Ủy ban nhân dân thành phố về

cho phép tạm thời thực hiện một số chế độ, chính sách xã hội tại các cơ sở xã hội, cơ sở chữa bệnh của thành phố:

- Mức trợ cấp: 400.000 đồng/người/tháng.

- Đối tượng: Công chức, viên chức, bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý và người lao động làm việc trong môi trường độc hại, lây nhiễm cao, trực tiếp điều trị, chăm sóc đối tượng tại các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý (kể cả người hợp đồng ngoài chỉ tiêu được duyệt, không tính những người hưởng lương từ nguồn phí dịch vụ). Riêng đối với bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý, người trực tiếp điều trị, chăm sóc, chữa trị bệnh nhân HIV/AIDS tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy có đối tượng quản lý bị nhiễm HIV/AIDS thì được hưởng thêm mức trợ cấp là 150.000 đồng/người/tháng.

2. Nâng mức trợ cấp độc hại lây nhiễm cao, trợ cấp đặc thù nghề nghiệp tại Quyết định số 189/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người lao động làm việc tại những vùng khó khăn và tại các cơ sở xã hội, cơ sở chữa bệnh:

a) Tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1:

- Mức trợ cấp: 300.000 đồng/người/tháng.

- Đối tượng: Công chức, viên chức và người lao động của Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội thành phố.

b) Tại mục 3.2.1 điểm 3.2 khoản 2 Điều 1:

- Mức trợ cấp: 500.000 đồng/người/tháng.

- Đối tượng: Công chức, viên chức và người lao động của Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế.

c) Tại mục 3.2.2 điểm 3.2 khoản 2 Điều 1:

- Mức trợ cấp: 30.000 đồng/người/ngày.

- Đối tượng: Bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý, người trực tiếp điều trị, chữa trị bệnh nhân HIV/AIDS tại Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế.

d) Tại khoản 7 Điều 1:

- Mức trợ cấp: 400.000 đồng/người/tháng.

- Đối tượng: Công chức, viên chức và người lao động công tác tại bộ phận Y tế thuộc Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung

phong.

3. Nâng mức chế độ trợ cấp tại Điều 1 Quyết định số 45/2005/QĐ-UB ngày 21 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức, người lao động làm việc tại các cơ sở xã hội, cơ sở chữa bệnh và người sau cai nghiện ma túy:

a) Đối với các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý:

Đối tượng	Mức trợ cấp
Bác sĩ	6.000.000 đồng/người/tháng
Cán bộ quản lý (Ban Giám đốc đơn vị)	4.200.000 đồng/người/tháng
Người có trình độ đại học và cao đẳng	3.600.000 đồng/người/tháng
Người có trình độ trung cấp	3.000.000 đồng/người/tháng
Người lao động không có bằng cấp chuyên môn	2.400.000 đồng/người/tháng

b) Đối với Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế:

Đối tượng	Mức trợ cấp
Bác sĩ, cán bộ quản lý (Ban Giám đốc đơn vị)	6.000.000 đồng/người/tháng
Viên chức và người lao động khác	3.600.000 đồng/người/tháng

4. Nâng mức trợ cấp độc hại, lây nhiễm cao tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 122/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số chế độ, chính sách xã hội của thành phố:

- Mức trợ cấp: 400.000 đồng/tháng/người.

- Đối tượng: Giáo viên trực tiếp giảng dạy trong chỉ tiêu biên chế của Trung tâm Giáo dục thường xuyên thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố.

5. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ:

Kinh phí thực hiện các chế độ hỗ trợ nêu trên được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm do ngân sách thành phố giao cho các đơn vị.

6. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại

biểu Hội đồng nhân dân thành phố và Hội đồng nhân dân các quận, huyện giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 22/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
đối với cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 7290/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về hỗ trợ trợ cấp ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với cán bộ không chuyên trách phường - xã, thị trấn; Báo cáo thẩm tra số 699/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thực hiện chính sách hỗ trợ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn có tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Mức hỗ trợ:

Được tính theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và Luật An toàn, vệ sinh lao

động năm 2015.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Giao Ủy ban nhân dân thành phố cân đối từ dự toán ngân sách thành phố hàng năm để thực hiện các chính sách hỗ trợ nêu trên.

4. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và Hội đồng nhân dân các quận, huyện giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định về xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU (Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng cháy và Chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Xét Tờ trình số 4962 /TTr-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực; Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 3003/STP-VB ngày 07 tháng 4 năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 694 /BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Áp dụng đối với các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực; kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có hoạt động sản xuất, kinh doanh, công trình công cộng, trụ sở làm việc, khu chung cư, công trình độc lập khác theo danh mục do Chính phủ quy định.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định về phòng cháy và chữa cháy tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Các giải pháp cải tạo, bổ sung nhằm tăng cường điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy, phù hợp với thực tế cơ sở.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài, hạn chế việc gián đoạn kinh doanh, sản xuất của cơ sở. Đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo hướng ổn định, phát triển phù hợp với quy hoạch.

3. Phương án di chuyển các kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người phải phù hợp quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phù hợp với quy hoạch xây dựng, phát triển thành phố.

Điều 4. Quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực như sau:

1. Ủy ban nhân dân quận, huyện chủ trì phối hợp Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố và các Sở, ban, ngành thành phố tổ chức tổng kiểm tra, khảo sát, thống kê, lập danh sách, phân loại đánh giá các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực.

2. Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố phối hợp các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các giải pháp khắc phục đối với từng nội dung không đảm bảo an toàn

phòng cháy và chữa cháy, cụ thể như:

a) Khoảng cách phòng cháy chống cháy, giải pháp ngăn cháy áp dụng giải pháp sau:

- Xây tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, cửa chống cháy.
- Thực hiện giải pháp vùng ngăn cháy.
- Giảm thiểu số lượng chất hàng nguy hiểm cháy, nổ.
- Sắp xếp hàng hóa tạo khoảng cách an toàn đến khu vực có nguồn nhiệt, nguồn lửa, thiết bị điện.
- Lắp đặt màn nước ngăn cháy.

Các giải pháp nêu trên phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Lối thoát nạn áp dụng giải pháp sau:

- Bổ sung thêm lối ra thoát nạn đảm bảo số lượng theo quy định QCVN 06:2010/BXD.
- Bổ sung lối thoát nạn khẩn cấp; lối đi sang các công trình liền kề, có cùng độ cao;
- Trang bị thiết bị phục vụ thoát nạn như: thang dây, thang móc, ròng rọc, ống tụt.

Các giải pháp nêu trên phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Giao thông phục vụ chữa cháy áp dụng giải pháp sau: Đảm bảo bố trí ít nhất 01 lối cho xe chữa cháy hoặc lực lượng chữa cháy tiếp cận để triển khai lực lượng, phương tiện và tổ chức chữa cháy tại điểm xa nhất của công trình.

Giải pháp nêu trên phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

d) Hệ thống phòng cháy và chữa cháy áp dụng giải pháp sau: Trang bị phương tiện và lắp đặt bổ sung các hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Các phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy khi trang bị, lắp đặt phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đối với các cơ sở không có khả năng thực hiện điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy, Ủy ban nhân dân quận, huyện phối hợp Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố hướng dẫn, tuyên truyền, vận động cơ sở tự nguyện thay đổi tính chất sử dụng công trình.

4. Đối với các cơ sở không tổ chức thực hiện, thực hiện không đầy đủ, hoặc đã bị khiếu nại, khiếu kiện về điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy từ hai lần trở lên mà vẫn không khắc phục, Ủy ban nhân dân quận, huyện phối hợp Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 5. Cơ sở thuộc loại hình kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người bắt buộc phải có phương án di chuyển, bảo đảm khoảng cách an toàn về phòng cháy chống cháy theo quy định của Điều 63a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy.

a) Danh mục cơ sở thuộc loại hình kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm cháy, nổ bao gồm các cơ sở quy định từ Khoản 12 đến Khoản 14 và từ Khoản 17 đến Khoản 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

b) Chủ cơ sở xây dựng kế hoạch, phương án di chuyển khi không đảm bảo khoảng cách an toàn về phòng cháy chống cháy theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện việc di chuyển theo kế hoạch đã được phê duyệt.

c) Trong thời gian chờ di chuyển yêu cầu cơ sở phải giảm trữ lượng, khối lượng tồn chứa chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ; trang bị bổ sung phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy và hệ thống kỹ thuật liên quan về phòng cháy và chữa cháy nhằm tăng cường điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 6. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 7. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này và có biện pháp xử lý đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không thực hiện quy định của Luật Phòng cháy và Chữa cháy.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

PHỤ LỤC 1**Yêu cầu kỹ thuật đối với các giải pháp khắc phục nội dung không đảm bảo quy định về khoảng cách phòng cháy chống cháy, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan***(Đính kèm Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)***1. Đối với nhà ở, công trình công cộng và nhà phụ trợ của các cơ sở công nghiệp: Khoảng cách phòng cháy chống cháy quy định tại Bảng E1 QCVN 06:2010/BXD:**

Bảng E1

Bậc chịu lửa của ngôi nhà thứ nhất	Khoảng cách (m) đến ngôi nhà thứ hai có bậc chịu lửa		
	I, II	III	IV, V
I, II	6	8	10
III	8	8	10
IV, V	10	10	15

Chú thích:

a. Khoảng cách phòng cháy chống cháy: Khoảng cách giữa các ngôi nhà và công trình là khoảng cách thông thủy giữa các bức tường hoặc các kết cấu bên ngoài của chúng. Trong trường hợp các kết cấu của ngôi nhà hoặc công trình làm bằng những vật liệu cháy lòi ra hơn 1m thì phải lấy khoảng cách giữa các kết cấu này.

b. Khoảng cách giữa các bức tường không có lỗ cửa sổ cho phép lấy nhỏ hơn 20% ngoại trừ các ngôi nhà có bậc chịu lửa IV và V.

c. Đối với các nhà 2 tầng có kết cấu khung và tẩm với bậc chịu lửa V, cũng như các nhà được lợp bằng vật liệu cháy thì khoảng cách phòng cháy, chống cháy cần phải tăng thêm 20%.

d. Khoảng cách giữa các ngôi nhà có bậc chịu lửa I và II được phép nhỏ hơn 6 m, nếu các bức tường của ngôi nhà cao hơn năm đối diện với ngôi nhà khác là các tường ngăn cháy.

e. Không quy định khoảng cách giữa các nhà ở, cũng như giữa các nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt khác khi tổng diện tích đất xây dựng (gồm cả diện tích đất không xây dựng giữa chúng) không vượt quá diện tích tầng cho phép lớn nhất trong phạm vi của một khoang cháy (xem Phụ lục H, nhà nhóm F.1, F.2).

2. Đối với các nhà và công trình công nghiệp: Khoảng cách phòng cháy chống cháy quy định tại Bảng E2 QCVN 06:2010/BXD:

Bảng E2

Bậc chịu lửa của ngôi nhà thứ nhất	Khoảng cách (m) đến ngôi nhà thứ hai có bậc chịu lửa		
	I, II	III	IV, V
I, II	- Đối với các nhà và công trình thuộc hạng sản xuất D và E: không quy định. - Đối với nhà và công trình thuộc hạng sản xuất A, B và C: 9m (xem thêm Chú thích 3).	9	12
III	9	12	15
IV và V	12	15	18

Chú thích:

a. Khoảng cách nhỏ nhất giữa các ngôi nhà và công trình là khoảng cách thông thủy giữa các bức tường hoặc kết cấu bên ngoài của chúng. Trong trường hợp ngôi nhà hoặc công trình có phần kết cấu làm bằng những vật liệu cháy lồi ra hơn 1m thì khoảng cách nhỏ nhất phải lấy là khoảng cách giữa các kết cấu này.

b. Không quy định khoảng cách giữa các ngôi nhà sản xuất và công trình công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Nếu tổng diện tích mặt sàn của từ 2 ngôi nhà trở lên có bậc chịu lửa III, IV không vượt quá diện tích cho phép tầng lớn nhất trong phạm vi một khoang cháy (Phụ lục H);

- Nếu như tường của ngôi nhà hay công trình cao hơn hoặc rộng hơn, quay về phía một công trình khác là bức tường ngăn cháy;

- Nếu các ngôi nhà và công trình có bậc chịu lửa III không phụ thuộc vào độ nguy hiểm cháy theo hạng sản xuất của chúng có các bức tường đứng đối diện là tường đặc hoặc tường có lỗ được xây kín bằng gạch block kính (hoặc kính có cốt) với giới hạn chịu lửa không nhỏ hơn 1 giờ.

c. Khoảng cách đã cho đối với những ngôi nhà và công trình có bậc chịu lửa I, II, thuộc hạng sản xuất A, B, C, được giảm từ 9m xuống còn 6m khi đáp ứng một trong những điều kiện sau:

- Ngôi nhà và công trình được trang bị hệ thống chữa cháy tự động;

- Tải trọng riêng làm bằng các chất cháy trong các ngôi nhà thuộc hạng sản xuất C nhỏ hơn hoặc bằng 10 kg tính trên 1m² diện tích tầng.

3. Các trường hợp khoảng cách phòng cháy chống cháy được lấy nhỏ hơn quy định:

a) Khoảng cách phòng cháy chống cháy của ngôi nhà được xác định trong trường hợp này là khoảng cách từ ngôi nhà đến đường ranh giới khu đất của ngôi nhà (không phải khoảng cách đến một ngôi nhà khác ở khu đất bên cạnh);

Chú thích: Đường ranh giới khu đất của ngôi nhà có thể là đường nằm trùng hoặc song song với một cạnh của ngôi nhà hoặc hợp với một cạnh của ngôi nhà một góc nhỏ hơn 80°.

b) Cho phép tường ngoài của ngôi nhà cách đường ranh giới khu đất của nhà trong phạm vi từ 0 mét đến nhỏ hơn 1,0 m; với các điều kiện sau:

+ Tường ngoài phải là tường ngăn cháy loại 1 (REI 150) đối với nhà có bậc chịu lửa I và II; và là tường ngăn cháy loại 2 (REI 60) đối với nhà có bậc chịu lửa III và IV;

+ Bề mặt ngoài của tường ngoài không được sử dụng các vật liệu có tính nguy hiểm cháy cao hơn các nhóm Ch1 và LT1.

c) Nếu tường ngoài của ngôi nhà cách đường ranh giới khu đất của nhà một khoảng lớn hơn 1,0 m thì cho phép bố trí, cấu tạo một số phần diện tích của bề mặt tường ngoài có tính chịu lửa thấp hơn yêu cầu đối với một tường ngăn cháy và được gọi là phần diện tích không được bảo vệ chống cháy của tường. Diện tích cho phép lớn nhất của phần không được bảo vệ chống cháy của tường ngoài được quy định phụ thuộc vào khoảng cách của tường ngoài đó đến đường ranh giới khu đất của nhà, và được cho trong Bảng E3.

Chú thích: Phần không được bảo vệ chống cháy của tường ngoài thường là các phần sau:

- Các cửa (cửa đi, cửa sổ,...) không đáp ứng yêu cầu là các cửa ngăn cháy trong tường ngăn cháy;

- Các phần tường có giới hạn chịu lửa thấp hơn giới hạn chịu lửa của tường ngăn cháy tương ứng;

- Các phần tường mà bề mặt ngoài có sử dụng các vật liệu có tính nguy hiểm cháy bằng và cao hơn các nhóm Ch2 và LT2.

Bảng E3

Khoảng cách nhỏ nhất giữa mặt bên của ngôi nhà tới đường ranh giới khu đất (m)		Tỷ lệ % diện tích lớn nhất của các vùng bề mặt không được bảo vệ chống cháy so với tổng diện tích bề mặt tường đối diện với ranh giới khu đất
Nhà ở, công trình công cộng, nhà phụ trợ của các cơ sở công nghiệp	Nhà và công trình công nghiệp, nhà kho	
1,0	1,0	4,0
1,5	2,0	8,0
3,0	4,0	20,0
6,0	8,0	40,0

Chú thích:

a. Khi tính toán xác định diện tích lớn nhất của bề mặt không được bảo vệ chống cháy của tường ngoài, có thể bỏ qua không tính các vùng sau:

- Vùng có diện tích nhỏ hơn 1m² và khoảng cách đến bất kỳ một vùng không được bảo vệ chống cháy khác phải không nhỏ hơn 4m;

- Vùng không được bảo vệ chống cháy có diện tích nhỏ hơn 0,1m² và khoảng cách đến bất kỳ một vùng không được bảo vệ chống cháy khác phải không nhỏ hơn 1,5m;

- Vùng tường ngoài của một cầu thang bộ có buồng thang và các tường bên trong của buồng thang đảm bảo yêu cầu ngăn cháy tương ứng với bậc chịu lửa của nhà;

- Vùng bề mặt ngoài của tường ngoài có sử dụng vật liệu với tính nguy hiểm cháy bằng và cao hơn các nhóm Ch2 và LT2 thì diện tích không được bảo vệ chống cháy được lấy bằng 1/2 diện tích của vùng đó.

b. Các giá trị trung gian có thể xác định bằng cách nội suy.

4. Khi khoảng cách phòng cháy chống cháy, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan không đảm bảo, thực hiện các giải pháp sau:

a. Xây tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, cửa chống cháy

Bảng 1 - Phân loại bộ phận ngăn cháy

Bộ phận ngăn cháy	Loại bộ phận ngăn cháy	Giới hạn chịu lửa của bộ phận ngăn cháy, không nhỏ hơn	Loại cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy, không thấp hơn	Loại khoang đệm ngăn cháy, không thấp hơn
Tường ngăn cháy	1	REI 150	1	1
	2	REI 60	2	2
Vách ngăn cháy	1	EI 45	2	1
	2	EI 15	3	2
Sàn ngăn cháy	1	REI 150	1	1
	2	REI 60	2	1
	3	REI 45	2	1
	4	REI 15	3	2

Chú thích: Giới hạn chịu lửa của các cấu kiện nêu trên được sử dụng danh định tại Phụ lục F QCVN 06:2010/BXD

Giới hạn chịu lửa của các loại cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2

Cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy	Loại cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy	Giới hạn chịu lửa, không nhỏ hơn
Cửa đi, cổng, cửa nắp, van	1	EI 70
	2	EI 45*
	3	EI 15
Cửa sổ	1	E 70
	2	E 45
	3	E 15
Màn chắn	1	EI 70

Chú thích của (*): Giới hạn chịu lửa của cửa trong giếng thang máy được phép lấy không nhỏ hơn E 45.

Giới hạn chịu lửa của các bộ phận của khoang đệm ngăn cháy (vách, sàn, cửa và van ngăn cháy) ở cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy phải phù hợp quy định tại Bảng 3.

Bảng 3

Loại khoang đệm ngăn cháy	Giới hạn chịu lửa của các bộ phận của khoang đệm, không nhỏ hơn		
	Vách ngăn của khoang đệm	Sàn của khoang đệm	Cửa và van ngăn cháy của khoang đệm
1	EI 45	REI 45	EI 30
2	EI 15	REI 15	EI 15

b. Vùng ngăn cháy: Trong mọi trường hợp cho phép thay đổi tường ngăn cháy bằng vùng ngăn cháy với chiều rộng không nhỏ hơn 12m. Vùng ngăn cháy là khoảng đệm chia ngôi nhà theo suốt chiều rộng (chiều dài) và chiều cao.

- Các phòng trong vùng ngăn cháy không được sử dụng hay bảo quản các chất khí, chất lỏng và vật liệu dễ cháy cũng như các quá trình tạo ra bụi dễ cháy. Giới hạn chịu lửa của các cấu kiện và bộ phận của ngôi nhà trong vùng ngăn cháy phải đảm bảo:

- + 45 phút đối với tường ngăn giữa vùng ngăn cháy và các khu vực khác
- + 15 phút đối với vách ngăn
- + 150 phút đối với cột
- + 45 phút đối với sàn, mái và tường ngoài.

Chú thích: Trong các ngôi nhà một tầng có bậc chịu lửa III, IV, V không sử dụng bảo quản các chất khí, chất lỏng dễ cháy cũng như không có các quá trình tạo ra bụi dễ cháy cho phép thay thế tường ngăn cháy bằng vùng ngăn cháy với chiều rộng không nhỏ hơn 6m.

- Trên ranh giới vùng ngăn cháy với các khu vực khác phải có tường ngăn cháy với giới hạn chịu lửa không ít hơn 45 phút và các tấm ngăn thẳng đứng bằng vật liệu không cháy trong giới hạn chiều cao của các kết cấu chịu lực của mái nhưng không nhỏ hơn 1,5m.

- Các giải pháp kết cấu của vùng ngăn cháy ở các công trình theo thiết kế, phải đảm bảo các chức năng của vùng ngăn cháy khi các kết cấu nối với nó bị phá hủy một phía do cháy.

c. Giảm thiểu số lượng chất hàng nguy hiểm cháy, nổ.

d. Sắp xếp hàng hóa tạo khoảng cách an toàn đến khu vực có nguồn nhiệt, nguồn lửa, thiết bị điện.

e. Màn nước ngăn cháy: nếu không thể bố trí được các tường ngăn cháy thì cho phép thay thế tường ngăn cháy bằng thiết bị tạo màn nước Drencher bố trí thành 2 dải cách nhau 0,5m và với cường độ phun không nhỏ hơn 1 lít/giây cho mỗi mét chiều dài màn nước (tính chung cho cả 2 dải). Khoảng thời gian duy trì màn nước ít nhất là 1 giờ./.

PHỤ LỤC 2**Yêu cầu kỹ thuật đối với các giải pháp khác phục nội dung không đảm bảo quy định về lối thoát nạn**

(Đính kèm Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Về lối thoát nạn của các gian phòng: Điều 3.2.5 của QCVN 06:2010/BXD quy định đối với các gian phòng bắt buộc phải có không ít hơn 02 lối thoát nạn. Các trường hợp có thể vận dụng ít hơn 2 lối bao gồm:

- Các gian phòng nhóm F 1.1 có mặt đồng thời không lớn hơn 10 người.

- Các gian phòng trong tầng hầm và tầng nửa hầm có mặt đồng thời từ 6 đến 15 người thì có 01 lối ra thoát nạn và phải có 01 lối ra khẩn cấp tuân theo yêu cầu của mục d Điều 3.2.13 của QCVN 06:2010/BXD.

- Các gian phòng có mặt đồng thời không lớn hơn 50 người (trừ những trường hợp đã có quy định riêng).

- Các gian phòng nhóm F 5 hạng A hoặc B có số người làm việc trong ca đồng nhất không lớn hơn 5 người, hạng C - không lớn hơn 25 người hoặc có diện tích không lớn hơn 1.000 m².

- Các sàn công tác hờ hoặc các sàn dành cho người vận hành và bảo dưỡng thiết bị trong các gian phòng nhóm F 5 hạng A hoặc B có diện tích không lớn hơn 100 m² và các hạng khác có diện tích không lớn hơn 400 m².

Các căn hộ được bố trí ở cả hai tầng (2 cao trình - thường gọi là căn hộ thông tầng), khi chiều cao bố trí của tầng phía trên lớn hơn 18 m thì phải có các lối ra thoát nạn từ mỗi tầng. Trường hợp, các tầng phía trên của căn hộ bố trí không lớn hơn 18 m thì cho phép có 01 lối thoát nạn tại tầng dưới của căn hộ. Tuy nhiên, phải tuân thủ quy định đối với căn hộ ở độ cao lớn hơn 15 m phải có lối ra khẩn cấp (3.2.13 QCVN 06:2010/BXD).

2. Về lối thoát nạn từ các tầng của ngôi nhà: Điều 3.2.6, Điều 3.2.7 của QCVN 06:2010/BXD quy định các tầng nhà thuộc nhóm nhà F 1.1; F 1.2; F 2.1; F 2.2; F 3; F 4 và các tầng có gian phòng có yêu cầu số lối ra thoát nạn không ít hơn 2 thì bắt buộc phải có 02 lối thoát nạn. Các trường hợp có thể vận dụng cho phép có 01 lối thoát nạn (01 cầu thang thoát nạn) từ mỗi tầng:

- Các tầng của nhà ở nhiều căn hộ F 1.3 có diện tích của mỗi tầng nhỏ hơn 500

m² khi các căn hộ có độ cao lớn hơn 15 m thì từ mỗi căn hộ phải có một lối ra khẩn cấp. Lối ra khẩn cấp được quy định tại Điều 3.2.13 QCVN 06:2010/BXD

- Tầng hầm và tầng nửa hầm khi có diện tích không lớn hơn 300 m² hoặc số người có mặt đồng thời không lớn hơn 15 người.

- Các tầng của khách sạn, ký túc xá, khối nhà ngủ của cơ sở điều dưỡng, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà an dưỡng (F 1.2) nhà văn hóa, thể thao đại chúng (F 2), trụ sở cơ quan, văn phòng (F 4.3) có chiều cao không quá 15m với diện tích của mỗi tầng không lớn hơn 300m² và số người không lớn hơn 20 người và cầu thang bộ thoát nạn là buồng thang kín, cửa đi là cửa ngăn cháy loại 2. Cần lưu ý trường hợp này cũng có thể vận dụng cho loại nhà ống mặt phố thường có tầng trên để ở, tầng trệt thường là cửa hàng hoặc để xe ô tô, xe máy, nếu buồng thang không thể bố trí ở mặt trước nhà mà bố trí ở giữa hoặc ở sau phòng ngoài. Khi đó lối ra thoát nạn từ buồng thang phải được cách ly với các phòng này bằng một hành lang chống cháy.

3. Về lối thoát nạn của ngôi nhà: Điều 3.2.7 của QCVN 06:2010/BXD quy định số lối thoát nạn của nhà không được ít hơn số lối thoát nạn từ bất kỳ tầng nào của ngôi nhà đó. Ngoài ra, các lối ra thoát nạn và đường thoát nạn bên trong nhà (đặc biệt là trường hợp có 01 lối thoát nạn) phải đảm bảo yêu cầu về chiếu sáng, chống cháy, chống khói và các yêu cầu an toàn khác như quy định của QCVN 06:2010/BXD.

4. Về lối ra khẩn cấp:

Các lối ra không thoả mãn các yêu cầu đối với lối ra thoát nạn có thể được xem là lối ra khẩn cấp để tăng thêm mức độ an toàn cho người khi có cháy. Các lối ra khẩn cấp không được đưa vào tính toán thoát nạn khi cháy. Ngoài ra, các lối ra khẩn cấp còn gồm có:

a) Lối ra ban công hoặc lôgia, mà ở đó có khoảng tường đặc với chiều rộng không nhỏ hơn 1,2 m tính từ mép ban công (lôgia) tới ô cửa sổ (hay cửa đi lắp kính) hoặc không nhỏ hơn 1,6 m giữa các ô cửa kính mở ra ban công (lôgia);

b) Lối ra dẫn vào một lối đi chuyển tiếp hở (cầu vượt) dẫn tiếp đến một đơn nguyên liền kề của nhà nhóm F 1.3 hoặc đến một khoang cháy liền kề. Lối đi chuyển tiếp này phải có chiều rộng không nhỏ hơn 0,6 m;

c) Lối ra ban công hoặc lôgia, mà ở đó có trang bị thang bên ngoài nối các ban công hoặc lôgia theo từng tầng;

d) Lối ra bên ngoài trực tiếp từ các gian phòng có cao trình sàn hoàn thiện không thấp hơn âm 4,5 m và không cao hơn 5,0 m qua cửa sổ hoặc cửa đi có kích thước

không nhỏ hơn 0,75 m x 1,5 m, cũng như qua cửa nắp có kích thước không nhỏ hơn 0,6 m x 0,8 m; khi đó tại các lối ra này phải được trang bị thang leo; độ dốc của các thang leo này không quy định;

e) Lối ra mái của nhà có bậc chịu lửa I, II và III thuộc cấp S0 và S1 qua cửa sổ, cửa đi hoặc cửa nắp với kích thước và thang leo được quy định như tại mục d)

5. Cánh cửa đi nhà kho phải thiết kế mở ra ngoài hoặc dùng cửa lùa. Cho phép thiết kế cửa nhỏ thoát người có cánh mở ra ngoài nằm trong cánh cửa đi dành cho xe ô tô.

Các cửa đi có cánh mở ra (cửa bản lề) nằm trong các cửa hay cổng có cánh mở kiểu trượt hoặc xếp, cửa cuốn, cửa quay được coi là lối ra thoát nạn.

6. Các cầu thang ngoài kiểu hờ định dùng làm lối thoát nạn dự phòng phải được làm từ vật liệu không cháy và thông với các phòng qua chiếu nghỉ hoặc ban công ở cùng độ cao của lối thoát nạn. Cầu thang trên phải có độ dốc không lớn hơn 45° và chiều rộng không nhỏ hơn 0,7m. Các cửa đi, cửa lối ra cầu thang loại này không được có khóa hay các chốt chèn từ phía ngoài./.

PHỤ LỤC 3**Yêu cầu kỹ thuật đối với các giải pháp khắc phục nội dung không đảm bảo quy định về đường giao thông phục vụ chữa cháy**

(Đính kèm Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Yêu cầu kỹ thuật đối với đường giao thông phục vụ chữa cháy:

- Bố trí các đường cho xe chữa cháy và lối tiếp cận cho lực lượng và phương tiện chữa cháy, kết hợp chung với các đường và lối đi theo công năng của ngôi nhà hoặc bố trí riêng.

- Chiều rộng của mặt đường không được nhỏ hơn 3,50 m cho mỗi làn xe. Chiều cao của khoảng không tính từ mặt đường lên phía trên không được nhỏ hơn 4,25 m với mặt đường phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ nơi xây dựng công trình.

- Mặt đường phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ nơi xây dựng công trình.

- Đường cắt dùng cho một làn xe không được dài quá 150 m, cuối đường phải có bãi quay xe theo các quy định trong 5.3 QCVN 06:2010/BXD. Nếu dài quá 100 m phải có chỗ tránh xe với kích thước theo quy định ở 5.4 QCVN 06:2010/BXD.

- Có thể tiếp cận tới các nguồn nước chữa cháy của công trình cũng như tới các điểm thuận lợi cho việc chữa cháy, cứu nạn. Khoảng cách từ nơi đỗ xe chữa cháy tới họng tiếp nước vào nhà không được lớn hơn 18 m.

2. Đối với cơ sở thiếu hoặc không có đường giao thông phục vụ chữa cháy theo quy định:

- Khi điều kiện sản xuất không yêu cầu có đường vào thì lối vào cho xe chữa cháy được phép bố trí phần đường rộng 3,5 m cho xe chạy, nền đường được gia cố bằng các vật liệu đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy và đảm bảo thoát nước mặt.

- Khoảng cách từ mép lối vào cho xe chữa cháy đến tường của ngôi nhà phải không lớn hơn 5 m đối với các nhà có chiều cao nhỏ hơn 12 m, không lớn hơn 8 m đối với các nhà có chiều cao trên 12 m đến 28 m và không lớn hơn 10 m đối với các

nhà có chiều cao trên 28 m.

- Trong những trường hợp cần thiết, khoảng cách từ mép đường đến tường ngoài của ngôi nhà và công trình được tăng đến 60m với điều kiện ngôi nhà và công trình này có các đường cụt vào, kèm theo bãi quay xe chữa cháy và bố trí các trụ nước chữa cháy. Trong trường hợp đó, khoảng cách từ nhà và công trình đến bãi quay xe chữa cháy phải không nhỏ hơn 5m và không lớn hơn 15m và khoảng cách giữa các đường cụt không được vượt quá 100m./.

PHỤ LỤC 4**Yêu cầu kỹ thuật đối với các giải pháp khắc phục nội dung không đảm bảo quy định về các hệ thống phòng cháy và chữa cháy**

(Đính kèm Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Các cơ sở thiết kế và trang bị hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Tiêu chuẩn TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí kiểm tra, bảo dưỡng, gồm:

1. Hệ thống báo cháy tự động: hệ thống tự động phát hiện và thông báo địa điểm cháy. Thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 5738:2001 Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật

2. Hệ thống họng nước cháy vách tường (hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà): là hệ thống được thiết kế để cấp nước trực tiếp tới các nơi dùng nước để chữa cháy. Thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 2622 : 1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế, TCVN 5760 : 1993 hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.

Khi bể nước của công trình không thể đảm bảo khối tích theo quy định, thực hiện giải pháp bổ sung lượng nước chữa cháy vào bể nước của công trình từ các nguồn cung cấp như sau:

- Từ nguồn nước thủy cục.
- Từ nguồn nước khu chế xuất, khu công nghiệp.
- Kết nối bể nước giữa các công trình lân cận.

3. Hệ thống chữa cháy tự động: hệ thống chữa cháy được điều khiển tự động khi xảy ra cháy. Thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 7336 : 2003 Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống sprinkler tự động - Yêu cầu thiết kế và lắp đặt, TCVN 2622 : 1995, TCVN 7161: 2002 hệ thống chữa cháy bằng khí - phần 1: yêu cầu chung, phần 9: chất chữa cháy HFC-227ea, phần 13: chất chữa cháy IG-100.

4. Hệ thống chống sét: toàn bộ hệ thống dây dẫn được sử dụng để bảo vệ một công trình khỏi tác động của sét đánh. Thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 9385 : 2012 Chống sét cho công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

5. Hệ thống thông gió phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 5687 : 2010 Thông gió - Điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết kế; bảo vệ chống khói cho nhà và công trình phải đảm bảo quy định của phụ lục D Quy chuẩn QCVN 06:2010/BXD./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về số lượng thành viên Đội Quản lý trật tự đô thị, mức lương đối với Lực lượng Công tác viên Đội Quản lý trật tự đô thị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU (Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017-)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 7289/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về số lượng thành viên Đội Quản lý trật tự đô thị, mức lương đối với Lực lượng Công tác viên Đội Quản lý trật tự đô thị; Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 18557/STP-VB ngày 10 tháng 11 năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 705/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất thông qua Tờ trình số 7289/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về số lượng thành viên Đội Quản lý trật tự đô thị, mức lương đối với Lực lượng Công tác viên Đội Quản lý trật tự đô thị với những nội dung cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện nghiêm việc sử dụng, bố trí số lượng biên chế đối với Đội Quản lý trật tự đô thị theo đúng quy định tại Công văn số 4217/UBND-VX ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố, cụ thể:

“Biên chế Đội Quản lý trật tự đô thị quận - huyện thuộc chỉ tiêu biên chế hành chính của quận - huyện, được bố trí không quá 15 người tại quận và không quá 02

người phụ trách quản lý địa bàn phường - xã, thị trấn. Cụ thể:

- Đối với quận từ 300.000 dân trở lên và các huyện Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè bố trí 15 người.

- Đối với quận dưới 300.000 dân và các huyện Củ Chi, Cần Giờ bố trí 10 người.

- Đối với phường - xã, thị trấn có từ 30.000 dân trở lên bố trí 02 người; dưới 30.000 dân bố trí 01 người”.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện xác định số lượng và mức độ phức tạp của khu vực trọng điểm tại từng phường - xã, thị trấn, trên cơ sở tự cân đối ngân sách của đơn vị, quy định số lượng Lực lượng Cộng tác viên cho phù hợp nhưng không quá 03 Cộng tác viên tại 01 phường - xã, thị trấn.

Riêng Ủy ban nhân dân Quận 1, Quận 5, quận Bình Tân có thể bố trí thêm Lực lượng Cộng tác viên tại những phường có nhiều khu vực trọng điểm phức tạp, tập trung nhiều Bệnh viện nhưng không vượt quá 05 Cộng tác viên tại 01 phường.

3. Mức lương đối với Lực lượng Cộng tác viên Đội Quản lý trật tự đô thị áp dụng theo Bảng lương Công chức hành chính ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang như sau:

- Đối với những người tuyển mới và những người có thâm niên công tác dưới 05 năm: hệ số lương là 1,86 (tương ứng với mức lương: 2.418.000 đồng).

- Đối với những người có thâm niên công tác từ đủ 05 năm đến 10 năm: hệ số lương là 2,06 (tương ứng với mức lương: 2.678.000 đồng).

- Đối với những người có thâm niên công tác từ đủ 10 năm trở lên: hệ số lương là 2,26 (tương ứng với mức lương: 2.938.000 đồng).

Hệ số lương giữ nguyên (không được xét tăng theo niên hạn), khi mức lương cơ sở thay đổi, đương nhiên các Cộng tác viên được hưởng theo mức lương mới.

Lực lượng Cộng tác viên Đội Quản lý trật tự đô thị được hưởng các chế độ về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Nguồn chi trả, lấy từ nguồn ngân sách của đơn vị.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Ủy ban

nhân dân các quận, huyện triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân thành phố. Đảm bảo sự chuyển biến về trật tự đô thị trên địa bàn.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố phối hợp với Hội đồng nhân dân các quận, huyện tổ chức giám sát, kịp thời đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các tổ chức thành viên và các cơ quan báo chí thành phố phổ biến, thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, phản ánh những vấn đề điều chỉnh bổ sung với các cơ quan có thẩm quyền.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2017/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về chế độ hỗ trợ thêm đối với cán bộ nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo
Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị,
Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU (Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Xét Tờ trình số 7288/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ hỗ trợ thêm đối với cán bộ nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 18206 /STP-VB ngày 03 tháng 11 năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 704 /BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất thông qua Tờ trình số 7288/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế

độ hỗ trợ thêm đối với cán bộ nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ với những nội dung cụ thể như sau:

1. Đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi, đủ 55 tuổi đến đủ 58 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi đối với nữ; ngoài chế độ chính sách được hưởng theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, được hỗ trợ thêm từ nguồn ngân sách thành phố theo phương pháp tính như sau:

a) Được hỗ trợ thêm 3 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi;

b) Được hỗ trợ thêm 5 tháng tiền lương hiện hưởng cho 20 năm đầu công tác có đóng Bảo hiểm xã hội;

c) Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được hỗ trợ thêm $\frac{1}{2}$ (nửa) tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi, trên 58 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, trên 53 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, ngoài chế độ chính sách được hưởng theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, được hỗ trợ thêm từ nguồn ngân sách thành phố theo phương pháp tính tại Điểm a, b, c Khoản 1 của Nghị quyết này.

3. Đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đủ điều kiện thôi việc ngay, ngoài chế độ chính sách được hưởng theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, được hỗ trợ thêm từ nguồn ngân sách thành phố theo phương pháp tính như sau:

a) Được hỗ trợ thêm 3 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;

b) Được hỗ trợ thêm 1.5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

4. Đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý tự nguyện xin nghỉ công tác trước tuổi (nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc không thuộc diện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), căn cứ vào độ tuổi và thời gian tham gia công tác tại cơ quan Nhà nước có đóng bảo hiểm xã hội, xem xét hưởng hỗ trợ thêm theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 1 của Nghị quyết này.

Điều 2. Nguồn chi trả của chế độ, chính sách:

- Cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể và đơn vị sự nghiệp (đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên và đơn vị bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên) do ngân sách nhà nước chi trả từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách thành phố và ngân sách quận, huyện theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Cán bộ, công chức, viên chức các đơn vị tự chủ tài chính (đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên) do đơn vị chi trả từ nguồn cải cách tiền lương và nguồn thu của đơn vị.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.**Điều 4.** Tổ chức thực hiện:

Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân thành phố.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Khóa IX phối hợp với Hội đồng nhân dân các quận, huyện tổ chức giám sát, kịp thời đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các tổ chức thành viên và các cơ quan báo chí thành phố phổ biến, thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, phản ánh những vấn đề điều chỉnh bổ sung với các cơ quan có thẩm quyền.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về công tác quản lý quy hoạch đô thị và giải quyết các dự án
chậm triển khai trên địa bàn thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Chương trình hành động số 13-CTrHĐ/TU ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X về Cải tạo chỉnh trang đô thị giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về chương trình hoạt động giám sát năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng

nhân dân thành phố thành lập Đoàn giám sát “Việc thực hiện quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và tình hình công tác quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố”;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 và Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII về công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch đô thị; Báo cáo số 736/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về kết quả giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và tình hình công tác quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố; và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố tán thành và thông qua báo cáo giám sát thực hiện Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng nhân dân thành phố nhấn mạnh một số nội dung như sau:

Ghi nhận sự nỗ lực, tích cực triển khai thực hiện có hiệu quả của Ủy ban nhân dân thành phố đối với Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX, thứ X về chương trình chính trị và phát triển đô thị giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 – 2020; tập trung hoàn thiện các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giải quyết quyền lợi người dân có đất bị nhà nước thu hồi; đẩy nhanh tiến độ phê duyệt các đề án quy hoạch làm cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng phát triển đô thị; rà soát giải quyết các dự án chậm triển khai trên địa bàn thành phố.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác quản lý quy hoạch, xây dựng đô thị và triển khai thực hiện của các cơ quan chức năng thiếu tính phối hợp. Tiến độ giải quyết các dự án chậm triển khai trên địa bàn thành phố vẫn còn khó khăn, hạn chế, còn nhiều dự án Ủy ban nhân dân thành phố đã có văn bản thuận địa điểm, có quyết định thu hồi và giao đất nhưng chậm triển khai, kéo dài gây bức xúc, khó khăn cho người dân sinh sống trong khu vực dự án, lãng phí nguồn lực đất đai. Việc đền bù, hỗ trợ giải

quyết việc làm, giải phóng mặt bằng còn chậm, gặp nhiều vướng mắc. Công tác quy hoạch chưa đảm bảo tính dự báo, định hướng, thiếu tính khả thi, chưa đồng bộ, chưa bám sát mục tiêu kế hoạch đề ra nên chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ, chưa tích hợp đầy đủ các thông tin cần thiết và tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho quá trình xây dựng và phát triển đô thị nên đã ảnh hưởng phần lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân trong khu vực chưa tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố tập trung thực hiện một số nội dung sau:

1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các quy định, chính sách vừa đảm bảo quyền lợi của người dân, nhà đầu tư, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của thành phố:

a. Xây dựng chính sách đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người dân về đất đai, về xây dựng, về điều kiện sống trong khu vực quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hoặc có dự án nhưng chưa tổ chức thực hiện.

b. Hoàn thiện các phương thức, quy trình thủ tục thẩm định giá bồi thường đảm bảo nhanh chóng, chính xác và sát với giá thị trường.

d. Đảm bảo 100% người dân trong khu vực tổ chức thực hiện quy hoạch được tiếp cận đầy đủ và thường xuyên các thông tin về chính sách đền bù, hỗ trợ, tái định cư và giải quyết việc làm.

đ. Tổ chức điều tra khảo sát, xác định phương thức bồi thường, hỗ trợ, phương án tái định cư phù hợp cho từng dự án, đáp ứng nguyện vọng và nhu cầu chính đáng của người dân và quy định về tiến độ xây dựng các dự án tái định cư, không để tình trạng tạm cư kéo dài.

e. Giải quyết các vướng mắc trong thủ tục xây dựng và đất đai, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có nhà, quyền sử dụng đất trong các khu vực quy hoạch chức năng sử dụng đất “hỗn hợp” và “dân cư xây dựng mới” trước quý II năm 2018.

2. Đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch trên địa bàn thành phố:

a. Tổ chức thực hiện việc lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố, đảm bảo tính khoa học, cập nhật những nội dung như: dân số, các vùng đô thị hóa, lưu vực thoát nước, hiện trạng cao độ nền thành phố, quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch ngành, định hướng phát triển đô thị thông minh v.v..., phân tích đầy đủ tình hình hiện

trạng, dự báo các chỉ tiêu, số liệu phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Thẩm định, phê duyệt trước quý I năm 2020.

b. Đảm bảo sự đồng bộ giữa các đồ án quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất.

c. Rà soát điều chỉnh các đồ án quy hoạch phân khu, xác định ranh quy hoạch các đồ án một cách hợp lý. Đảm bảo đầy đủ các thông tin cần thiết cho công tác tổ chức thực hiện quy hoạch và quản lý phát triển đô thị gắn với thực tiễn của thành phố, xác định và duy trì ổn định, lâu dài quỹ đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thành phố (giáo dục, văn hóa, thể thao, giao thông, xử lý chất thải v.v.).

d. Phê duyệt chương trình phát triển đô thị và bố trí hợp lý nguồn lực tổ chức thực hiện các đồ án quy hoạch.

đ. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tự nhiên của thành phố. Có lộ trình, kế hoạch thực hiện cụ thể từ nay đến hết năm 2020. Hoàn thành kế hoạch thực hiện báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố vào kỳ họp giữa năm 2018.

e. Phê duyệt, ban hành các căn cứ pháp lý về quy hoạch cho công tác cấp phép xây dựng (đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/500, đồ án thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc) trên toàn địa bàn 24 quận, huyện trước năm 2021.

f. Công khai thông tin quy hoạch theo quy định một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác, ứng dụng công nghệ thông tin để công khai quy hoạch trực tuyến, hoàn thành trong năm 2018.

g. Rà soát, cập nhật kịp thời hiện trạng cao độ nền thành phố để làm cơ sở cho công tác quy hoạch, quản lý phát triển đô thị. Nhất là đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố.

3. Giải quyết các dự án chậm triển khai:

a. Tiếp tục rà soát, đánh giá hiệu quả, tính khả thi, năng lực của nhà đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch của từng dự án, phân nhóm và có kế hoạch giải quyết cụ thể nhằm cơ bản chấm dứt tình trạng dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

b. Tập trung nguồn lực để đầu tư các công trình công cộng trọng điểm, phát triển các trục động lực theo quy hoạch để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của thành

phố.

c. Nghiên cứu thay đổi phương thức xã hội hóa việc đầu tư xây dựng các khu đô thị mới theo hướng phát huy nguồn lực và sự tham gia của người dân đang sinh sống trong các khu vực này. Đề xuất các chính sách liên quan trước năm 2021.

Điều 3: Tổ chức thực hiện:

Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân thành phố.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX phối hợp với Hội đồng nhân dân các quận, huyện tổ chức giám sát, kịp thời đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các tổ chức thành viên phối hợp giám sát, tuyên truyền, phổ biến, động viên các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, phản ánh những vấn đề cần điều chỉnh bổ sung với các cơ quan có thẩm quyền.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về triển khai thực hiện Nghị quyết Quốc hội về thí điểm cơ chế,
chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ SÁU
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa X về lãnh đạo, chỉ đạo triển khai Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 7424/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 735/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

1. Căn cứ vào tình hình thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định, cụ thể:

- Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 10 ha trở lên phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Danh mục các dự án nhóm A sử dụng ngân sách của Thành phố theo quy định của Luật Đầu tư công, trừ dự án quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công.

- Dự toán, phân bổ ngân sách thành phố hàng năm bảo đảm phù hợp với các định hướng cơ cấu lại ngân sách, phát triển kinh tế - xã hội và các lĩnh vực quan trọng theo quy định của Quốc hội và Chính phủ.

2. Khẩn trương xây dựng các Đề án cụ thể, hoàn tất các quy trình, thủ tục theo quy định để trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định, chậm nhất tại kỳ họp giữa năm 2018, cụ thể:

- Đề án thực hiện sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư.

- Đề án thực hiện các loại phí, lệ phí chưa có trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí.

- Đề án tăng mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí.

- Đề án tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập gắn với cải cách hành chính tăng sự hài lòng của người dân; sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và tinh giản biên chế.

- Đề án về chính sách mức thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, tài năng đặc biệt của Thành phố.

3. Khẩn trương xây dựng các Đề án cụ thể, hoàn tất các quy trình, thủ tục theo quy định để trình Hội đồng nhân dân thành phố có ý kiến, chậm nhất tại kỳ họp giữa năm 2018, để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, cụ thể:

- Đề án thí điểm tăng mức thuế hoặc thuế suất đối với một số hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường.

- Đề án huy động vốn đầu tư xã hội (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước về cho Thành phố vay lại).

- Đề xuất ứng vốn ngân sách thành phố thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng quan trọng trên địa bàn thành phố thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương. Trước mắt, đề xuất phương án triển khai đường Vành đai 3 bằng chuyển đổi vốn và hợp tác công tư.

Phối hợp chặt chẽ các bộ, ngành Trung ương trong quá trình chuẩn bị, thẩm định các đề án nêu trên để trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước tháng 12 năm 2018 để triển khai thực hiện. Trong trường hợp khó khăn, vướng mắc báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố cho ý kiến.

4. Khẩn trương xây dựng các Đề án, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố trước tháng 6 năm 2018, cụ thể:

- Đề án phân cấp, ủy quyền.

- Đề án sắp xếp tổ chức, điều chỉnh tên gọi, chức năng, nhiệm vụ các phòng thuộc các cơ quan chuyên môn; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.

- Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ các cơ chế chính sách đặc thù về tài chính - ngân sách để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Tập trung là các dự án phục vụ nhiệm vụ chống ngập, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường.

5. Thường xuyên rà soát các quy định khác nhau giữa Nghị quyết 54/2017/QH14 với luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thì đề xuất Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định việc áp dụng.

6. Thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo và nắm bắt những khó khăn, vướng mắc để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ trong quá trình triển khai thực hiện đối với các đơn vị được giao xây dựng các đề án.

7. Trong dự toán, phân bổ ngân sách thành phố hàng năm cần đảm bảo việc cân đối bố trí vốn để thực hiện các đề án nhánh; có giải pháp tạo cơ chế thu hút nguồn lực toàn xã hội để phát triển thành phố nhanh và bền vững.

8. Trong quá trình xây dựng các Đề án, nội dung tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 2 Nghị quyết này phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Nghị quyết số 54/2017/QH14 của Quốc hội; đồng thời đánh giá tác động cụ thể, thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân tạo sự đồng thuận xã hội. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân bằng các hình thức thích hợp. Phát huy vai trò phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; lắng nghe ý kiến chuyên gia, nhà khoa học trước khi trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố theo Nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm cơ chế, chính sách được ban hành đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển thành phố nhanh hơn, bền vững hơn vì cả nước. Hằng năm có rà soát và trình Hội đồng nhân dân thành phố quy định theo thẩm quyền các nội dung được quy định tại Nghị quyết số 54/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng